

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN ĐỨC PHỔ
TỈNH QUẢNG NGÃI**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 10/2019/HNGĐ-ST
Ngày: 01-8- 2019
V/v tranh chấp chia tài sản
sau khi ly hôn

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN ĐỨC PHỔ

-Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán-Chủ tọa phiên tòa: Ông Trần Thanh Sang

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Lê Thị Hạnh
2. Ông Hoàng Hải

- Thư ký phiên tòa: Bà Đoàn Thị Hồng Mỹ– Thư ký Tòa án nhân dân huyện Đức Phổ, tỉnh Quảng Ngãi.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Đức Phổ tham gia phiên tòa:
Ông Nguyễn Cường– Kiểm sát viên

Ngày 01 tháng 8 năm 2019 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Đức Phổ xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 07/2019/TLST – HNGĐ ngày 11 tháng 01 năm 2019 về tranh chấp chia tài sản sau khi ly hôn theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 29/2019/QĐST- HNGĐ ngày 24 tháng 6 năm 2019 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 29/2019/QĐST- HNGĐ ngày 11 tháng 7 năm 2019 giữa:

1. ***Nguyên đơn:*** Chị Huỳnh Ngọc T1, sinh năm 1975;
2. ***Bị đơn:*** Anh Nguyễn Tăng T2, sinh năm 1971;
Cùng địa chỉ: số 20, đường V, t4, thị t, huyện Đ, tỉnh Quảng Ngãi.
3. ***Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:***
Chị Nguyễn Thị Hồng T3, sinh năm 1996
Anh Nguyễn Tăng H, sinh năm 1999
Địa chỉ: T4, thị trấn Đ, huyện Đ, tỉnh Quảng Ngãi.

Tại phiên tòa nguyên đơn có mặt; bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai; bị đơn vắng mặt không có lý do, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan vắng mặt có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện ngày 12 tháng 10 năm 2018, đơn khởi kiện bổ sung ngày 28/12/2018, quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa nguyên đơn là chị Huỳnh Ngọc T1 trình bày:

Chị và anh Nguyễn Tăng T2 được Tòa án nhân dân huyện Đức Phổ giải quyết cho ly hôn tại Quyết định công nhận thuận tình ly hôn và sự thỏa thuận của các đương sự số: 42/2015/QĐST-HNGĐ, ngày 06 tháng 8 năm 2015; về tài sản chung chị và anh T2 không yêu cầu Tòa án giải quyết, hiện nay anh T2 đã có vợ và dẫn vợ về sống tại ngôi nhà chung của anh, chị; anh T2 không cho mẹ con chị ở trên ngôi nhà này. Trong thời gian chị và anh Thư còn chung sống thì chị và anh T2 có các tài sản chung sau: Căn nhà cấp 4 xây dựng trên thửa đất số 500 tờ bản đồ số 4, địa chỉ số 20 đường V, t4, thị trấn Đ. Nguồn gốc thửa đất của mẹ chồng là bà Lê Thị G (đã chết) nhận chuyển nhượng của người khác vào năm 1997, vợ chồng chị có đóng góp tiền mua đất, sau đó vợ chồng chị xây dựng nhà ở, công trình kiến trúc có trên đất như hiện nay; đến năm 2013 bà G lập hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất và toàn bộ tài sản trên đất cho vợ chồng chị. Ngày 27/03/2014 anh, chị được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đứng tên anh, chị. Nay, chị yêu cầu Tòa án giải quyết chia đôi tài sản trên, cụ thể: giao cho anh T2 toàn bộ tài sản chung, anh T2 có trách nhiệm thối lại cho chị T1 $\frac{1}{2}$ giá trị tài sản chung. Các vật dụng trong gia đình chị không yêu cầu Tòa án giải quyết. Đối với chuồng bò, cây trồng và giếng đóng có trên đất chị tự nguyện giao cho anh T2 trọn quyền sở hữu, chị không yêu cầu anh T2 phải thối lại giá trị tài sản cho chị.

Tại bản tự khai ngày 12/04/2019, bị đơn anh Nguyễn Tăng T2 trình bày:

Nguồn gốc nhà và đất tại thửa đất số 500 tại bản đồ số 4 thị trấn Đ là tài sản của mẹ anh là bà Lê Thị G (đã chết) tạo lập từ năm 2004. Vào ngày 31/10/2013 mẹ anh có tặng cho anh và chị Huỳnh Ngọc T1 toàn bộ nhà và đất nêu trên. Năm 2014, anh chị được Ủy ban nhân dân huyện Đ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đứng tên anh, chị. Chị T1 và anh sau đó đã ly hôn vào năm 2015, khi chung sống chị T1 có đóng góp không nhiều trong việc tạo lập tài sản chung, nay chị T1 yêu cầu chia $\frac{1}{2}$ tài sản thì anh không đồng ý chia theo yêu cầu của chị T1.

Tại bản tự khai ngày 15/5/2019, đơn đề nghị xét xử vắng mặt ngày 07/6/2019, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chị Nguyễn Thị Hồng T3 trình bày:

Chị là con của anh Nguyễn Tăng T2 và chị Huỳnh Ngọc T1. Khi chị sinh ra thì cha mẹ chị đã ở trên thửa đất đang tranh chấp. Chị không có đóng góp gì về

việc hình thành tài sản của cha mẹ. Chị yêu cầu Tòa án xem xét chia cho cha mẹ chị mỗi người $\frac{1}{2}$ giá trị tài sản. Chị đề nghị Tòa án giải quyết vắng mặt chị.

Tại bản tự khai ngày 15/5/2019, đơn đề nghị xét xử vắng mặt ngày 07/6/2019, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan anh Nguyễn Tăng H trình bày:

Anh là con của anh Nguyễn Tăng T2 và chị Huỳnh Ngọc T1. Khi anh sinh ra thì cha mẹ anh đã ở trên thửa đất đang tranh chấp. Anh không có đóng góp gì về việc hình thành tài sản của cha mẹ. Anh yêu cầu Tòa án xem xét chia cho cha mẹ anh mỗi bên $\frac{1}{2}$ giá trị tài sản. Anh đề nghị Tòa án giải quyết vắng mặt anh.

Ý kiến phát biểu của Kiểm sát viên theo quy định tại Điều 262 Bộ luật tố tụng dân sự:

Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử và Thư ký đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Nguyên đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chấp hành đúng theo quy định của pháp luật, bị đơn chưa chấp hành đúng theo quy định của pháp luật tố tụng.

Ý kiến về việc giải quyết vụ án: Chấp nhận yêu cầu chia tài sản của chị Huỳnh Ngọc T1. Giao cho anh Nguyễn Tăng T2 nhận tài sản là quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với thửa đất 500, tờ bản đồ số 4 có diện tích là 331,7m². Buộc anh T2 phải bồi lại cho chị T1 $\frac{1}{2}$ giá trị tài sản chênh lệch là 555.687.000 đồng (năm trăm năm mươi lăm triệu sáu trăm tám mươi bảy nghìn đồng). Tại phiên tòa chị T1 không yêu cầu chia tài sản như: Giếng đóng có giá trị còn lại 484.000 đồng; cây trồng có giá trị 1.500.000 đồng; chuồng bò có giá trị còn lại 2.748.160 đồng và các vật dụng trong nhà, những tài sản này chị T1 để lại cho anh T2 trọn quyền định đoạt. Về chi phí tố tụng: chị Huỳnh Ngọc T1 đã tạm ứng số tiền 11.000.000 đồng chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và thẩm định giá tài sản, số tiền này đã tất toán xong; chị T1 yêu cầu anh Nguyễn Tăng T2 phải thanh toán lại cho chị $\frac{1}{2}$ số tiền trên là có căn cứ. Đề nghị Hội đồng xét xử buộc anh T2 phải thanh toán cho chị T1 số tiền 5.500.000 đồng (năm triệu năm trăm nghìn đồng). Về án phí: Căn cứ Nghị quyết 326/UBTVQH14 ngày 30/12/ 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội thì anh Nguyễn Tăng T2, chị Huỳnh Ngọc T1 phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định. Về nợ chung: không có.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Ngày 12 tháng 10 năm 2018 chị Huỳnh Ngọc T1 khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết chia tài sản chung sau khi ly hôn với anh Nguyễn Tăng T2 ở t 4,

thị trấn Đ, huyện Đ và thửa đất chị T1 yêu cầu được chia tọa lạc tại t 4 thị trấn Đ; theo quy định tại khoản 1 Điều 28; khoản 1 Điều 35; điểm a, điểm c khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự thì vụ án thuộc thẩm quyền của Tòa án nhân dân huyện Đức Phổ.

[1.2] Tại đơn khởi kiện chị Huỳnh Ngọc T1 khởi kiện tranh chấp chia tài sản sau khi ly hôn với anh Nguyễn Tăng T2. Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án xác định các con của chị T1, anh T2 là chị Nguyễn Thị Hồng T3 và anh Nguyễn Tăng H tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là đúng quy định tại Điều 68 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[1.3] Tòa án đã tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng cho anh Nguyễn Tăng T2 đúng theo quy định nhưng anh Thư vắng mặt lần thứ hai không có lý do; căn cứ vào khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự thì Tòa án vẫn tiến hành xét xử vắng mặt anh T2. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chị Nguyễn Thị Hồng T3 và anh Nguyễn Tăng H đã được triệu tập hợp lệ vắng mặt, có đơn đề nghị xét xử vắng mặt; căn cứ vào khoản 1 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự thì Tòa án vẫn tiến hành xét xử vắng mặt chị T3, anh H.

[2] Về nội dung:

[2.1] Xét yêu cầu của chị T1 và anh T1, Hội đồng xét xử thấy rằng: Anh Nguyễn Tăng T2 và chị Huỳnh Ngọc T1 đã ly hôn vào năm 2015. Tại Quyết định công nhận thuận tình ly hôn và sự thỏa thuận của các đương sự thì tài sản chung anh, chị không yêu cầu giải quyết. Nay chị T1 yêu cầu chia tài sản gồm nhà và đất tại thửa đất số 500 tờ bản đồ số 4 địa chỉ số 20 đường V, t 4, thị trấn Đ, chị T1 yêu cầu giao cho anh T2 trọn quyền quản lý, sử dụng và sở hữu toàn bộ tài sản chung, anh T2 phải thanh toán lại $\frac{1}{2}$ giá trị tài sản chung cho chị. Chị T1 không yêu cầu phân chia đối với các vật dụng trong nhà giao cho anh Thư trọn quyền sở hữu; đối với chuồng bò, giếng đóng và cây trồng có trên đất chị tự nguyện giao cho anh T2 trọn quyền sở hữu, chị không yêu cầu anh T2 phải bồi lại giá trị tài sản cho chị. Anh T2 thừa nhận anh chị có những tài sản chung như chị T1 khai, nhưng anh không đồng ý chia tài sản theo yêu cầu của chị T1 vì anh cho rằng chị T1 có công sức đóng góp nhưng không bằng anh trong việc hình thành khối tài sản chung. Theo hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất ngày 31/10/2013, bà Lê Thị G và anh Nguyễn Tăng T2, chị Huỳnh Thị T1 đã tự nguyện xác lập hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất đối với thửa đất số 500 t4, thị trấn Đ và các bên đã thực hiện việc sang tên chủ quyền giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Thửa đất nêu trên hiện do chị T1 và anh T2 đứng tên trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Anh T2 không chứng minh được thửa đất và tài sản trên đất nêu trên là tài sản riêng của anh. Do vậy theo quy định tại các Điều 33, 34 Luật Hôn nhân và gia đình, thửa đất số 500 tờ bản đồ số 4 thị trấn Đ là tài sản chung của anh Nguyễn Tăng T2, chị Huỳnh Ngọc T1; việc chị T1 yêu cầu chia tài sản chung nêu trên là có căn cứ.

[2.2] Tại Biên bản xem xét thẩm định tại chỗ ngày 23/4/2019, xác định tài sản chung của chị T1, anh T2 gồm có: diện tích đo đạc thực tế thửa đất 500, tờ bản đồ số 4 là 331,7m², có các giới cận: Cạnh phía Đông giáp thửa đất số 501 của ông Võ Văn M; cạnh phía Tây giáp thửa đất của ông Lê Văn N và thửa đất của bà Nguyễn Thị N; cạnh phía Nam giáp đường đi; cạnh phía Bắc giáp đường đi. Nhà, vật kiến trúc và cây có trên đất gồm có Nhà A: nhà cấp IV xây dựng năm 2000, diện tích xây dựng 45,1m², có kết cấu: móng đá xanh, tường gạch, tô trát xi măng, sơn lăn, đà gỗ, mái lợp tôn, nền gạch men, cửa kéo bằng sắt+cửa nhôm kính; gác gỗ có diện tích sàn là 15,4m². Nhà B: nhà cấp IV xây dựng năm 2000, diện tích xây dựng 27,1m², kết cấu: móng đá xanh, tường gạch, tô trát xi măng, sơn lăn, đà gỗ, mái lợp tôn, nền gạch men, cửa gỗ. Mái hiên (nhà tạm t1) có diện tích 25,6m²; kết cấu: đà gỗ, 01 trụ bê tông, mái lợp tôn, nền xi măng; mái hiên (nhà tạm t2) có diện tích 18,8m²; kết cấu: đà, kèo bằng gỗ, 05 trụ bê tông, mái lợp ngói, nền xi măng. chuồng bò (C) có diện tích xây dựng 11,3m²; kết cấu: 07 trụ bê tông cao 2,6m (1,5cm x 15cm), đà và mè bằng gỗ, mái lợp ngói, nền xi măng. tường rào, cổng ngõ: tường rào phía Tây giáp thửa đất của bà Nguyễn Thị N (điểm 16-1) có 13 trụ bê tông, cao 1,4m, lưới B40 cao 1,8m, móng gạch cao 40 cm; tường rào phía Bắc (điểm 1-2) có 03 trụ bê tông cao 1,4m, lưới b40 cao 1,5m; tường rào phía Đông giáp thửa đất của ông Võ Văn M (điểm 2-3), lưới B40 cao 1,5m. Cây trồng trên đất: 04 cây đu đủ, 02 cây cau, 02 cây keo, 01 cây chuối lùn, 01 cây quất, 01 cây mít, 01 cây chè, 04 cây chuối hột, 01 cây huệ quế hương, 01 cây măng cầu ta, 01 cây xanh, 01 giếng đóng. Các vật dụng trong gia đình chị T1 không tranh chấp giao cho anh T2 trọn quyền sở hữu (Có sơ đồ địa chính thửa đất kèm theo)

[2.3] Theo Kết quả chứng thư thẩm định giá ngày 20/5/2019 của Công ty TNHH thẩm định giá Đất Việt chi nhánh Quảng Ngãi thì giá trị quyền sử dụng đất thửa đất 500, diện tích 331,7m² là 979.135.000 đồng, giá trị tài sản trên đất là 136.970.862 đồng. Tổng giá trị tài sản chung là 1.116.106.000 đồng (một tỷ một trăm mười sáu triệu một trăm lẻ sáu nghìn đồng). Trong đó chuồng bò, giếng đóng và cây trồng có giá trị là 4.732.160 đồng.

[2.4] Hội đồng xét xử xét thấy: Hiện tại đất, nhà, vật kiến trúc và cây trồng có trên thửa đất số 500, tờ bản đồ số 4 do anh Thư đang quản lý, sử dụng. Chị T1 tự nguyện giao toàn bộ tài sản cho anh T2 quản lý, sử dụng và sở hữu; anh T2 phải thối lại ½ giá trị tài sản cho chị T1 là có căn cứ. Việc chị T1 tự nguyện không yêu cầu anh T2 thối lại giá trị tài sản là giếng nước, chuồng bò và cây trồng là tự nguyện. Hội đồng xét xử căn cứ vào Điều 59, 62 Luật Hôn nhân và gia đình, tiếp tục giao cho T2 toàn bộ tài sản chung nêu trên, anh T2 có nghĩa vụ thối lại cho chị T1 giá trị tài sản chênh lệch là 555.687.000 đồng (năm trăm năm mươi lăm triệu sáu trăm tám mươi bảy nghìn đồng). Anh T2 được nhận giá trị của tài sản chung

bằng hiện vật là 560.419.000 đồng (năm trăm sáu mươi triệu bốn trăm mười chín nghìn đồng).

[3] Về chi phí tố tụng: chị Huỳnh Ngọc T1 đã tạm ứng số tiền 11.000.000 đồng (mười một triệu đồng) chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và thẩm định giá tài sản, số tiền này đã tất toán xong; chị T1 yêu cầu anh Nguyễn Tăng T2 phải thanh toán lại cho chị $\frac{1}{2}$ số tiền trên là có căn cứ. Hội đồng xét xử buộc anh T2 phải thanh toán cho chị T1 số tiền 5.500.000 đồng (năm triệu năm trăm nghìn đồng).

[4] Về án phí: Căn cứ Nghị quyết 326/UBTVQH14 ngày 30/12/ 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội thì anh Nguyễn Tăng T2 phải chịu (20.000.000 đồng + (160.419.000 đồng x 4%) = 26.417.000 đồng (hai mươi sáu triệu bốn trăm mười bảy nghìn đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm tương ứng với giá trị tài sản chung được nhận. Chị Huỳnh Ngọc T1 phải chịu (20.000.000 đồng + (155.687.000 đồng x 4%) = 26.227.000 đồng (hai mươi sáu triệu hai trăm hai mươi bảy nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

[6] Xét đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Đức Phổ phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

[7] Các đương sự có quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28; khoản 2 Điều 227; khoản 1, 3 Điều 228, Điều 235, 266, 271 và Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ vào các Điều 28, 33, 34, 59 và Điều 62 Luật hôn nhân và gia đình;

Căn cứ Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu chia tài sản của chị Huỳnh Ngọc T1. Giao cho anh Nguyễn Tăng T1 quản lý, sử dụng và định đoạt thửa đất 500, tờ bản đồ số 4 có diện tích là 331,7m², có các giới cận: Cạnh phía Đông giáp thửa đất số 501 của ông Võ Văn M; cạnh phía Tây giáp thửa đất của ông Lê Văn N và thửa đất của bà Nguyễn Thị N; cạnh phía Nam giáp đường đi; cạnh phía Bắc giáp đường đi. Giao cho anh T2 quản lý, sử dụng và sở hữu tài sản gồm: nhà, vật kiến trúc và cây có trên đất gồm có nhà A: nhà cấp IV xây dựng năm 2000, diện tích xây dựng 45,1m², có kết cấu: móng đá xanh, tường gạch, tô trát xi măng, sơn lán, đà gỗ, mái lợp tôn, nền gạch men, cửa kéo bằng sắt+cửa nhôm kính; gác gỗ có diện tích sàn là 15,4m². Nhà B: nhà cấp IV xây dựng năm 2000, diện tích xây dựng 27,1m², kết cấu: móng

đá xanh, tường gạch, tô trát xi măng, sơn lăn, đà gỗ, mái lợp tôn, nền gạch men, cửa gỗ. Mái hiên (nhà tạm t1) có diện tích 25,6m²; kết cấu: đà gỗ, 01 trụ bê tông, mái lợp tôn, nền xi măng; mái hiên (nhà tạm t2) có diện tích 18,8m²; kết cấu: đà, kèo bằng gỗ, 05 trụ bê tông, mái lợp ngói, nền xi măng. Chuồng bò (C) có diện tích xây dựng 11,3m²; kết cấu: 07 trụ bê tông cao 2,6m (1,5cm x 15cm), đà và mè bằng gỗ, mái lợp ngói, nền xi măng. Tường rào, cổng ngõ: tường rào phía Tây giáp thửa đất của bà Nguyễn Thị N (điểm 16-1) có 13 trụ bê tông, cao 1,4m, lưới B40 cao 1,8m, móng gạch cao 40 cm; tường rào phía Bắc (điểm 1-2) có 03 trụ bê tông cao 1,4m, lưới b40 cao 1,5m; tường rào phía Đông giáp thửa đất của ông Võ Văn M (điểm 2-3), lưới B40 cao 1,5m. Cây trồng trên đất: 04 cây đu đủ, 02 cây cau, 02 cây keo, 01 cây chuối lùn, 01 cây quất, 01 cây mít, 01 cây chè, 04 cây chuối hột, 01 cây huệ quế hương, 01 cây măng cầu ta, 01 cây xanh, 01 giếng đóng. Tổng giá trị tài sản chung là 1.116.106.000 đồng (một tỷ một trăm mười sáu triệu một trăm lẻ sáu nghìn đồng).

(Có sơ đồ địa chính thửa đất kèm theo)

2. Buộc anh Nguyễn Tăng T2 phải thanh toán cho chị Huỳnh Ngọc T1 ½ giá trị tài sản chung với số tiền 555.687.000 đồng (năm trăm năm mươi lăm triệu sáu trăm tám mươi bảy nghìn đồng).

Kể từ ngày bên được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án nếu bên phải thi hành án chậm thực hiện số tiền có nghĩa vụ phải trả thì bên phải thi hành án phải trả lãi đối với số tiền chậm trả theo quy định tại khoản 2 Điều 357 Bộ luật dân sự năm 2015.

3. Về chi phí tố tụng: Buộc anh Nguyễn Tăng T2 phải thanh toán lại cho chị Huỳnh Ngọc T1 số tiền 5.500.000 đồng (năm triệu năm trăm nghìn đồng) chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và thẩm định giá tài sản tranh chấp.

4. Về án phí: Chị Huỳnh Ngọc T1 phải chịu 26.227.000 đồng (hai mươi sáu triệu hai trăm hai mươi bảy nghìn đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm của giá trị tài sản chung được nhận, được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí 3.750.000 đồng (ba triệu bảy trăm năm chục nghìn đồng) chị T1 đã nộp tại biên lai thu số AA/2016/0001646 ngày 11 tháng 01 năm 2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đ. Chị T1 còn phải nộp 22.477.000 đồng (hai mươi hai triệu bốn trăm bảy mươi bảy nghìn đồng)

Anh Nguyễn Tăng T2 phải chịu 26.417.000 đồng (hai mươi sáu triệu bốn trăm mười bảy nghìn đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm của giá trị tài sản chung được nhận.

5. Về quyền kháng cáo: Chị Huỳnh Ngọc T1 có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Anh Nguyễn Tăng T2, chị Nguyễn Thị Hồng T3 và

anh Nguyễn Tăng H vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc niêm yết bản án.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự và người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Dương sự;
- VKSND huyện;
- TAND tỉnh;
- THDS huyện;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

Trần Thanh Sang

